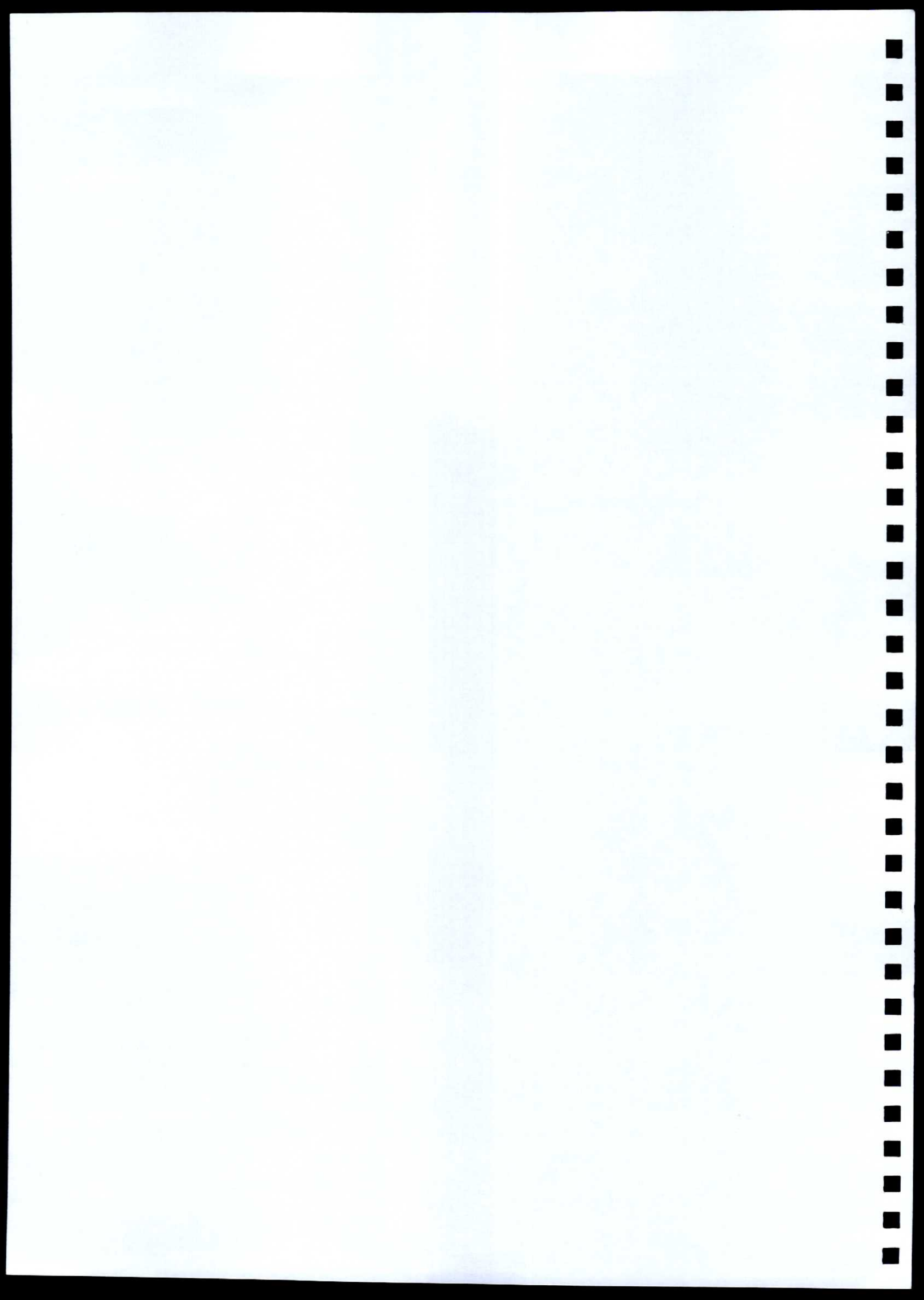


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Tháng 03 năm 2021



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 50



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Linh	Trưởng ban	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(từ ngày 25/03/2020)
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên	(đến ngày 25/03/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(từ ngày 23/02/2021)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 02/04/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Số: 70/2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 15/03/2021, từ trang 06 đến trang 50 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.6.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Ngà

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 4079-2018-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.957.705.700.885	2.521.008.973.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	238.708.527.010	198.310.169.602
Tiền	111		225.327.736.467	161.095.523.839
Các khoản tương đương tiền	112		13.380.790.543	37.214.645.763
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		790.082.533.941	613.418.285.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	581.165.039.787	151.716.891.538
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	105.807.997.318	384.795.948.963
Các khoản phải thu khác	136	7	111.448.917.639	88.506.255.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.339.420.803)	(11.600.810.308)
Hàng tồn kho	140	9	1.625.565.277.122	1.349.779.116.981
Hàng tồn kho	141		1.630.327.584.549	1.356.402.223.014
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.762.307.427)	(6.623.106.033)
Tài sản ngắn hạn khác	150		303.349.362.812	359.501.402.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	183.535.717.059	298.572.787.413
Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.812.963.768	59.278.412.926
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	681.985	1.650.201.708
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.613.563.717.015	5.239.492.205.602
Các khoản phải thu dài hạn	210		58.819.485.462	56.590.881.526
Phải thu dài hạn khác	216	7	58.819.485.462	56.590.881.526
Tài sản cố định	220		3.043.446.916.393	3.454.766.826.928
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.946.234.385.883	3.334.676.056.425
- Nguyên giá	222		6.782.332.568.074	6.793.560.309.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.836.098.182.191)	(3.458.884.253.099)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	80.443.008.909	109.589.869.429
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	127.147.142.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(64.512.679.446)	(17.557.273.471)
Tài sản cố định vô hình	227	12	16.769.521.601	10.500.901.074
- Nguyên giá	228		20.998.334.992	13.073.317.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.228.813.391)	(2.572.416.827)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.105.312.911.016	1.359.072.649.213
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.105.312.911.016	1.359.072.649.213
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	42.329.083.030	42.329.083.030
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.543.345.640	35.543.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
Tài sản dài hạn khác	260		363.655.321.114	326.732.764.904
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	363.501.440.605	325.505.647.557
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		153.880.509	1.227.117.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.571.269.417.900	7.760.501.179.488



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.110.056.722.345	5.361.310.450.647
Nợ ngắn hạn	310		3.688.734.656.264	3.229.778.596.991
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	906.725.321.055	689.760.367.695
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.318.605.561	110.149.756.128
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	269.655.696.549	207.792.912.377
Phải trả người lao động	314		167.719.560.234	65.317.595.904
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	44.692.807.766	32.995.405.062
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		571.818.183	1.024.090.927
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	542.300.287.467	579.145.454.882
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.698.886.758.478	1.507.527.983.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.196.386.510	2.758.962.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.667.414.461	33.306.068.175
Nợ dài hạn	330		2.421.322.066.081	2.131.531.853.656
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		285.665.850.008	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	8.281.590.817
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		919.393.940	1.048.484.848
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.289.169.667	1.598.468.467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.123.821.882.236	2.106.904.748.690
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.925.770.230	10.174.715.062
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.700.000.000	3.523.845.772
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.461.212.695.555	2.399.190.728.841
Vốn chủ sở hữu	410	22	2.448.518.350.921	2.386.044.474.822
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.632.798.009	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		158.542.682.907	79.326.068.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.655.955.163	92.887.997.382
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		156.886.727.744	(13.561.929.030)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		299.826.641.043	316.507.966.189
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.694.344.634	13.146.254.019
Nguồn kinh phí	431		825.545.455	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		11.868.799.179	13.146.254.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.571.269.417.900	7.760.501.179.488

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.162.989.020.184	6.145.240.458.670
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.162.989.020.184	6.145.240.458.670
Giá vốn hàng bán	11	25	5.211.214.183.916	5.528.430.672.383
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		951.774.836.268	616.809.786.287
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	45.334.999.420	42.495.456.307
Chi phí tài chính	22	27	228.196.017.587	265.697.974.471
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		222.277.992.110	262.959.365.328
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	28	62.017.540.138	82.586.728.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	461.763.979.396	295.856.070.225
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		245.132.298.567	15.164.469.103
Thu nhập khác	31		14.441.821.399	14.980.500.138
Chi phí khác	32		16.487.593.095	14.634.180.841
Lợi nhuận khác	40		(2.045.771.696)	346.319.297
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		243.086.526.871	15.510.788.400
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	36.304.107.968	34.610.805.971
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.135.897.258	23.923.372.173
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		204.646.521.645	(43.023.389.744)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		156.886.727.744	(13.561.929.030)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.759.793.901	(29.461.460.714)
Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	784	(164)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



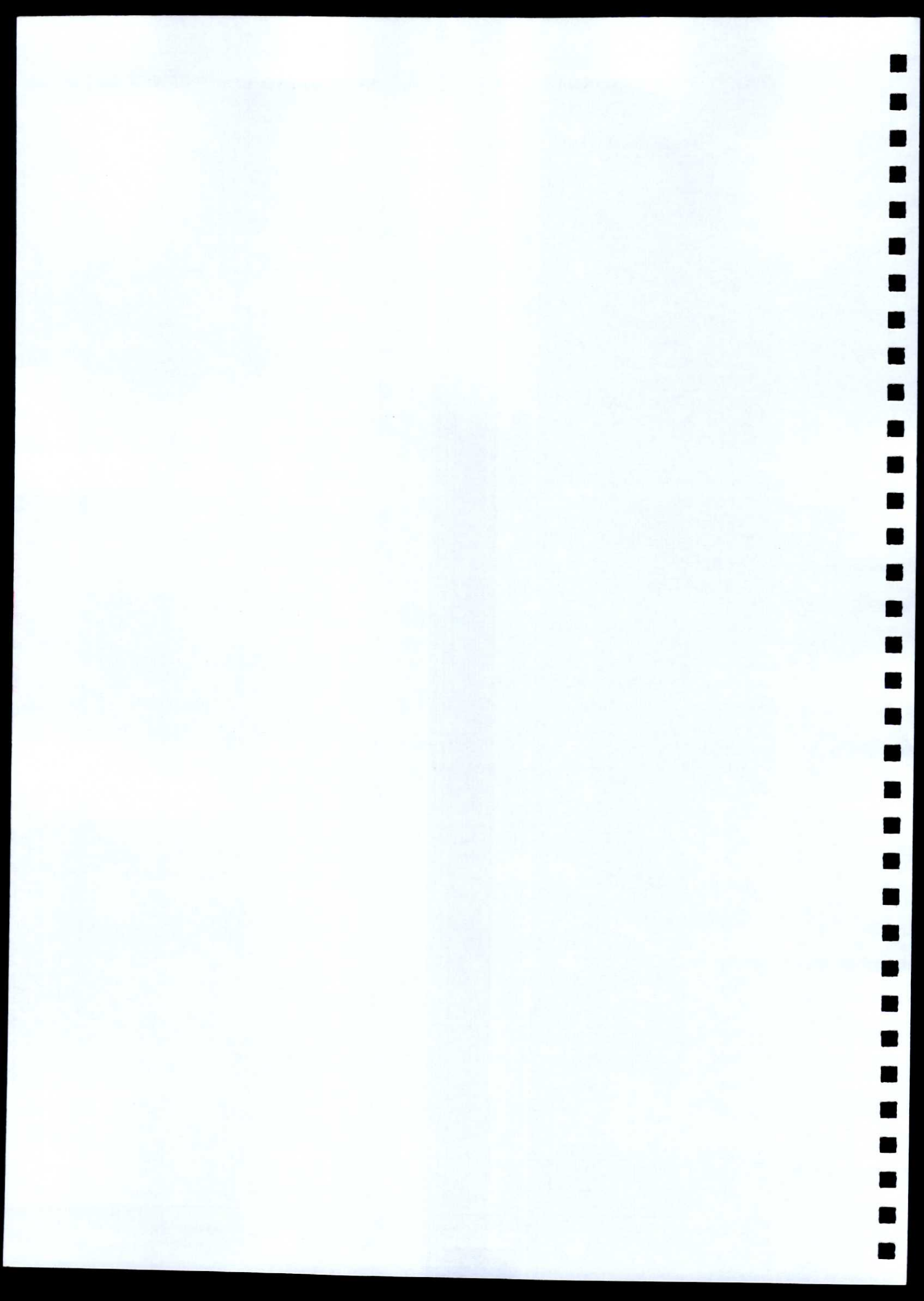
Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		243.086.526.871	15.510.788.400
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		583.621.874.729	439.992.903.059
Các khoản dự phòng	03		(10.933.709.034)	(12.817.566.273)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.151.736.042	(428.156.880)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(48.036.397.265)	(42.084.034.644)
Chi phí lãi vay	06		222.277.992.110	262.959.365.328
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		991.168.023.454	663.133.298.990
<i>Tăng/giảm các khoản phải thu</i>	09		(231.834.533.086)	172.188.454.520
<i>Tăng/giảm hàng tồn kho</i>	10		(273.925.361.535)	222.747.584.420
<i>Tăng/giảm các khoản phải trả</i>	11		(8.728.790.300)	(205.345.912.887)
<i>Tăng/giảm chi phí trả trước</i>	12		77.041.277.306	(84.694.910.248)
<i>Tiền lãi vay đã trả</i>	14		(237.664.699.432)	(265.131.200.500)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>	15		(35.839.915.370)	(39.173.757.993)
<i>Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh</i>	16		23.795.601.314	9.255.055.050
<i>Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh</i>	17		(43.683.072.253)	(40.138.844.336)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		260.328.530.098	432.839.767.016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
<i>Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	21		(403.647.204.285)	(302.436.472.663)
<i>Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác</i>	22		11.415.500.000	3.976.314.123
<i>Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</i>	24		-	40.000.000.000
<i>Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	26		61.228.380.880	75.811.611.227
<i>Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	27		7.300.772.717	42.558.856.112
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(323.702.550.688)	(140.089.691.201)




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

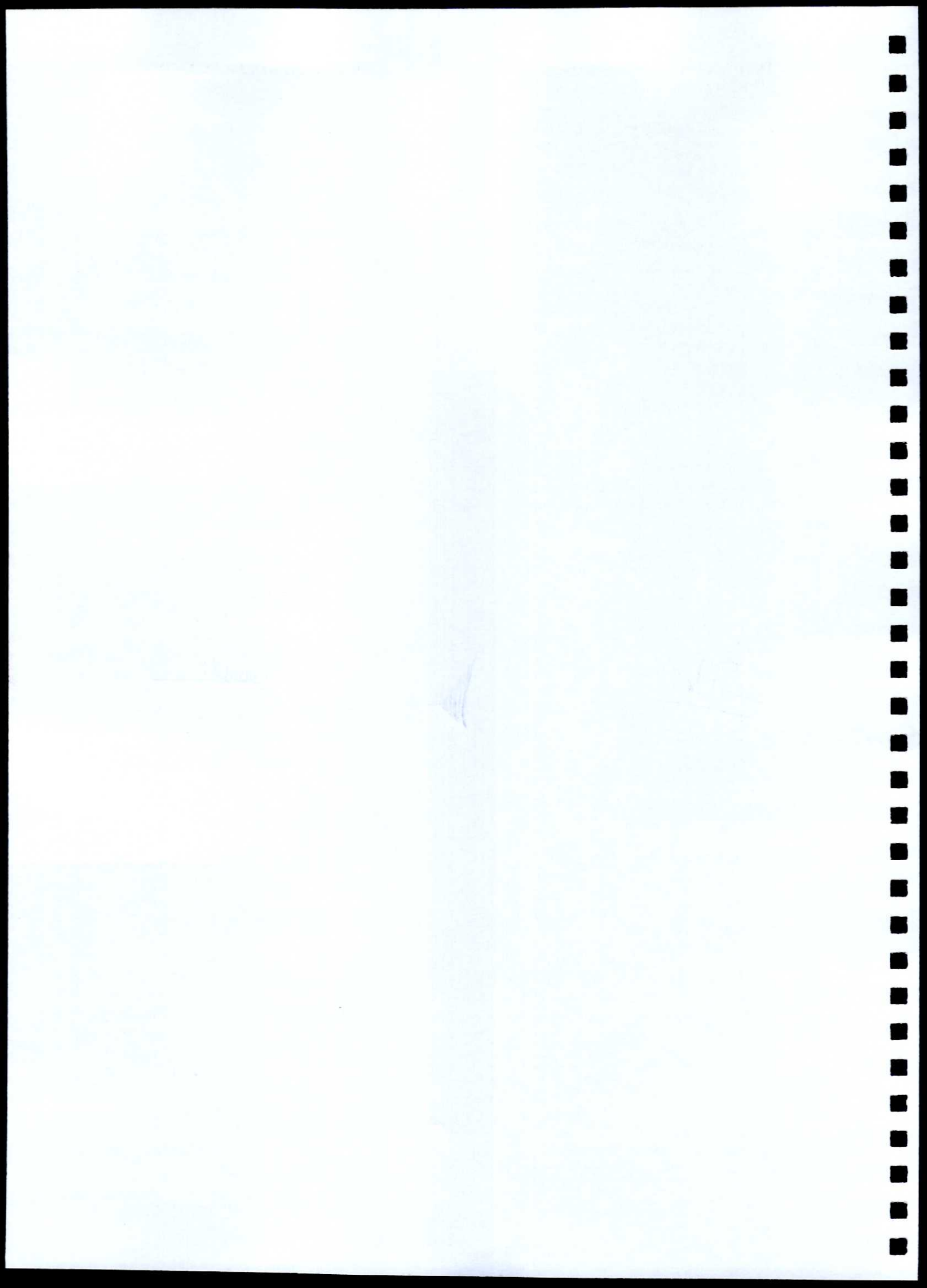
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			3.821.000.000	9.800.000.000
Tiền chi trả vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			-	(571.090.000)
Tiền thu từ đi vay	33		4.064.791.860.750	4.564.162.582.368
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.830.602.925.765)	(4.718.287.292.587)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(26.146.171.888)	(41.175.308.888)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.304.409.150)	(50.000.000.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(48.786.969.500)	(49.181.471.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		103.772.384.447	(285.252.581.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		40.398.363.857	7.497.494.758
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		198.310.169.602	190.811.977.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.449)	697.779
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	238.708.527.010	198.310.169.602

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021


Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng


Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyền luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,01%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	56,02%	56,026%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.4 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO, NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

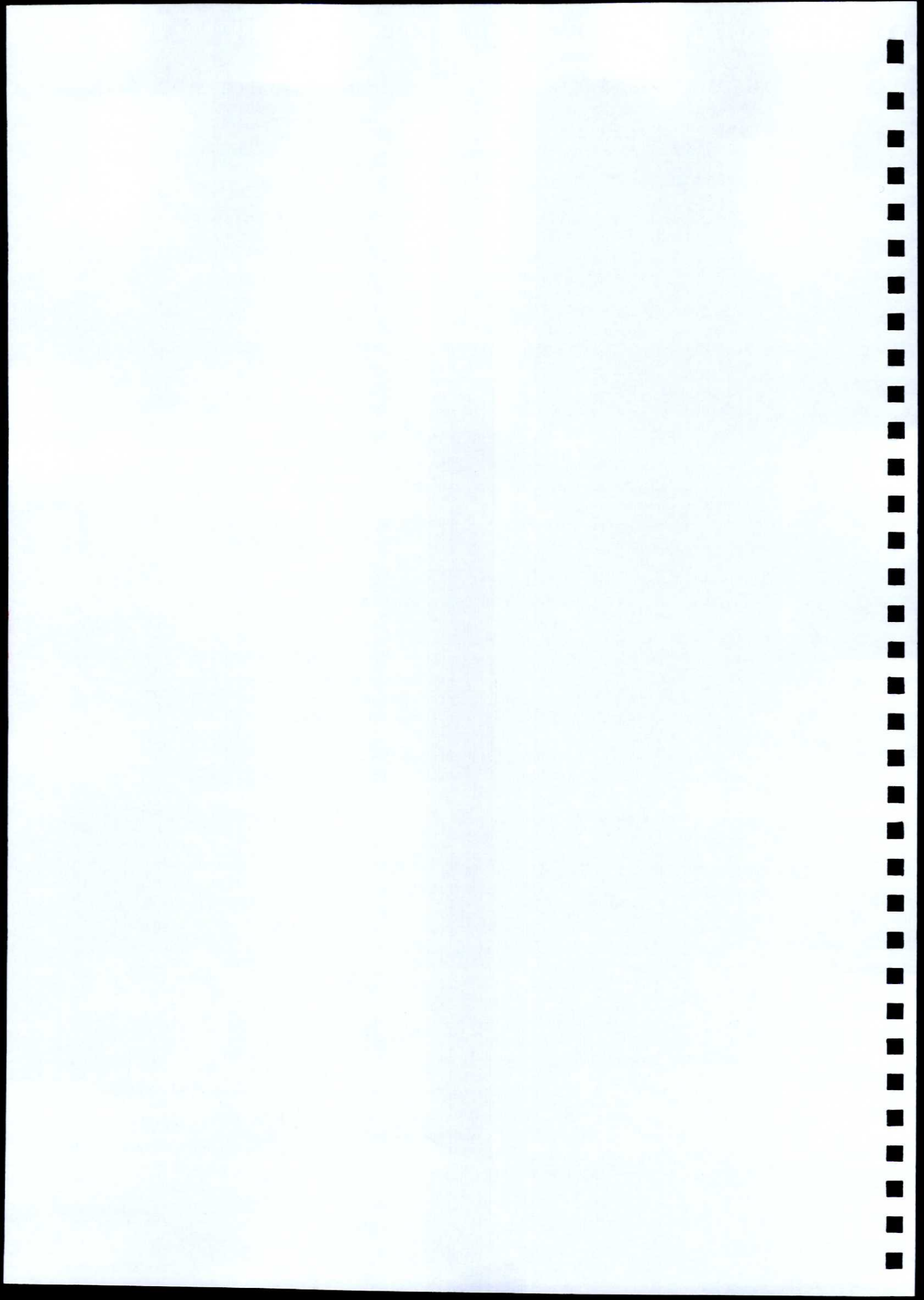
Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

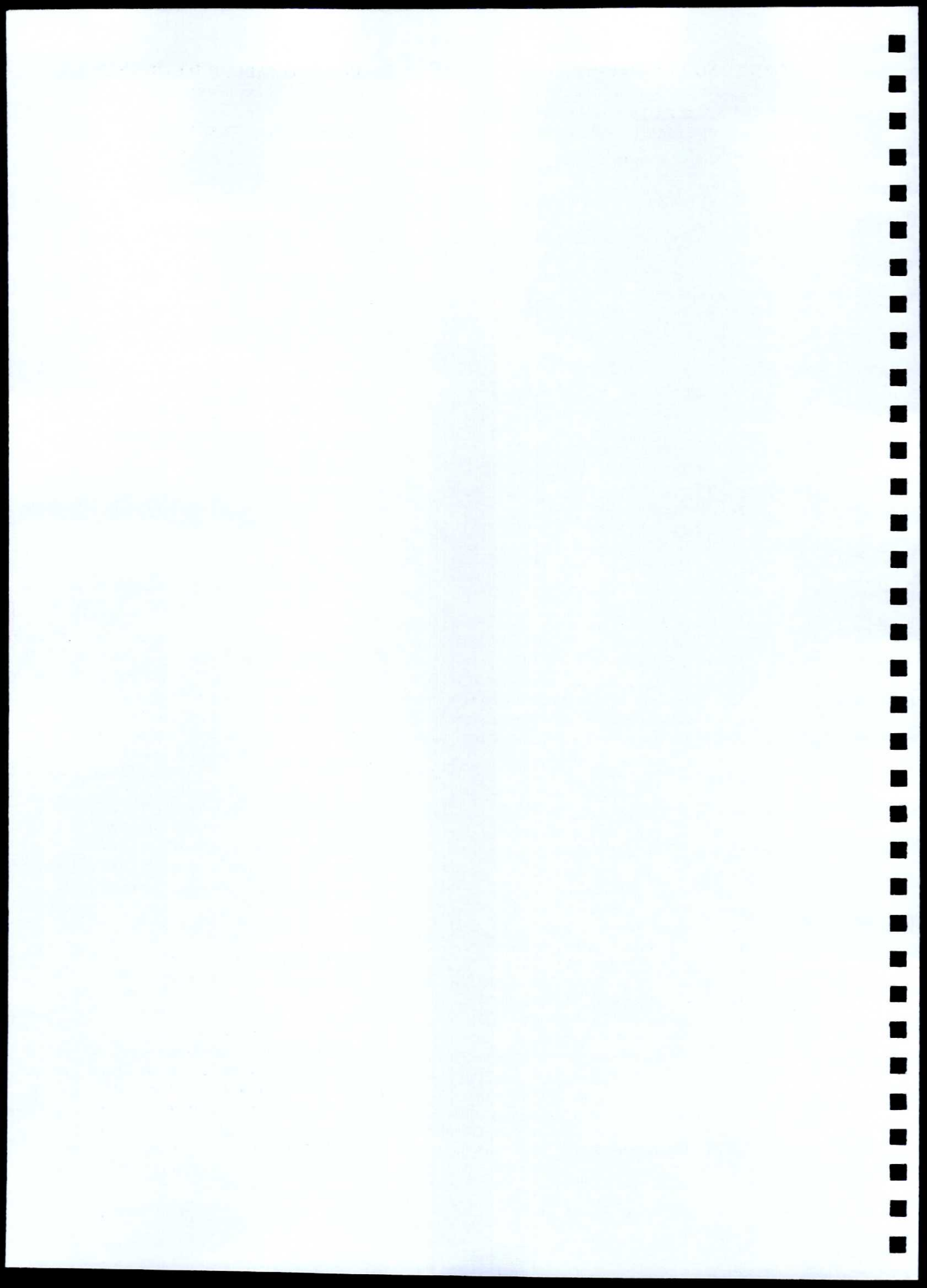
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập như sau:

- ***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:***

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán như các khoản đầu tư khác.

- ***Đối với các khoản đầu tư khác:***

Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào các khoản đầu tư: Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.10 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế các cổ đông đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được trích lập các quỹ, chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

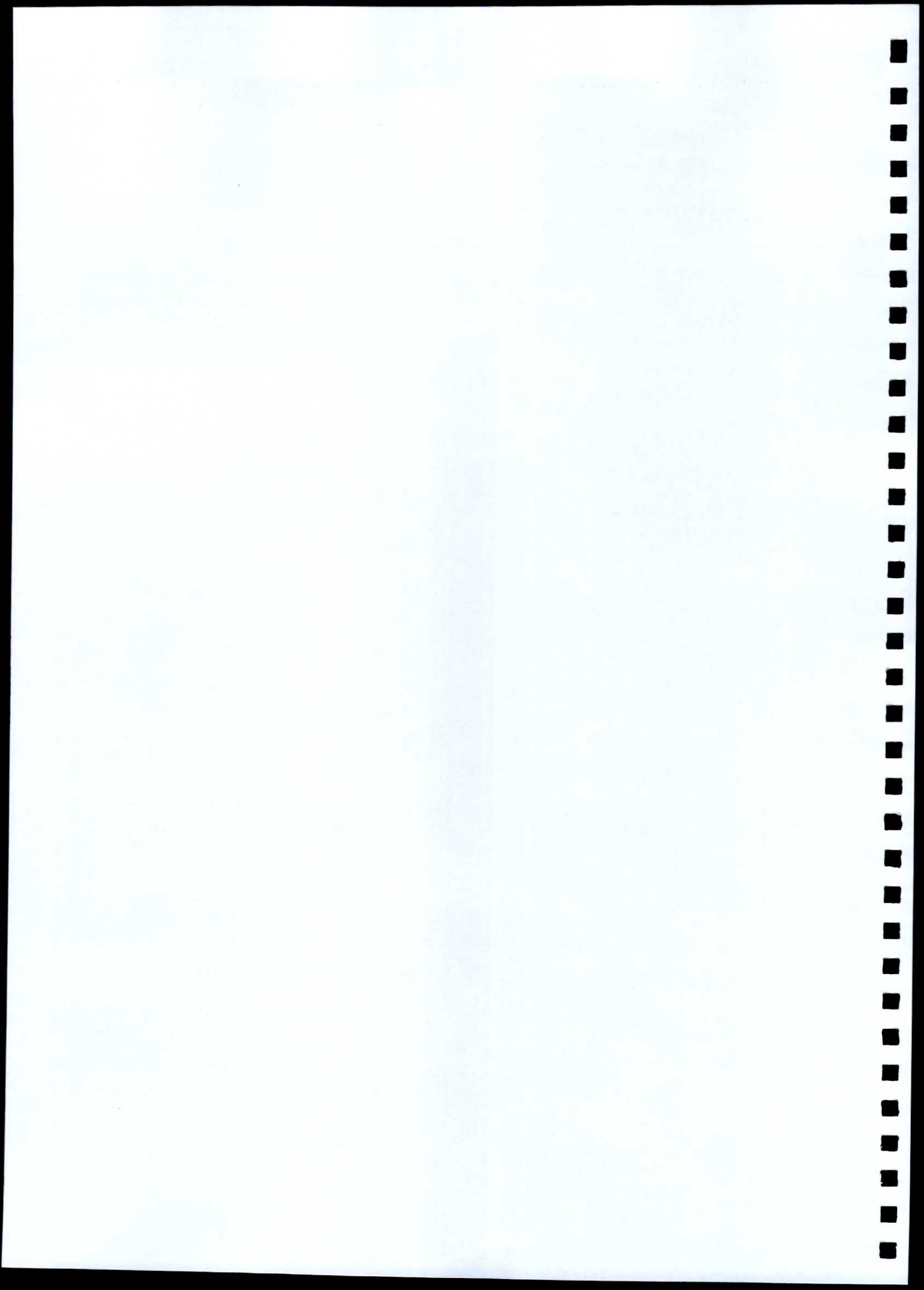
3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

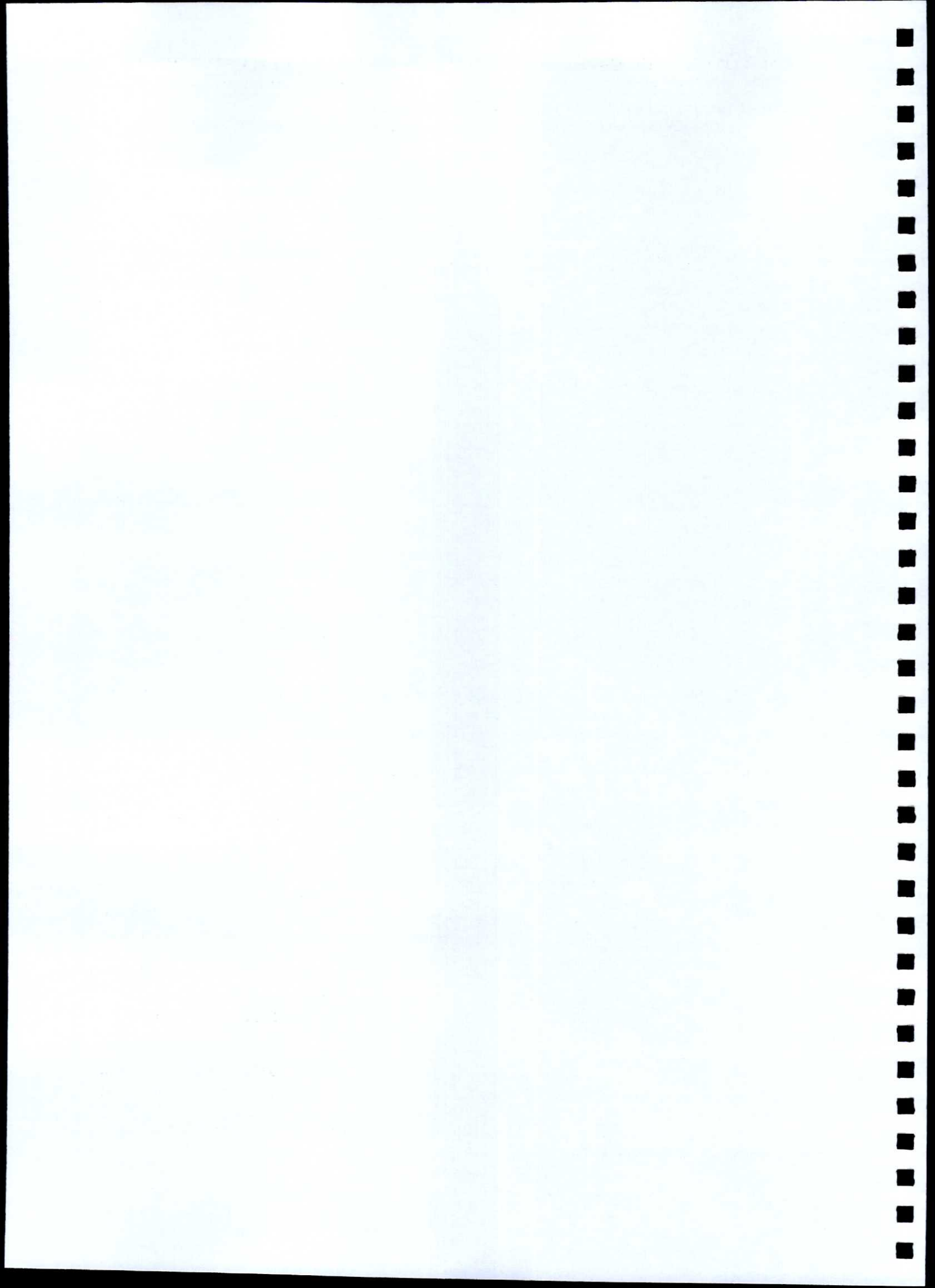
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2020 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	2.415.260.004	3.070.812.332
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	222.912.476.463	158.024.711.507
- Các khoản tương đương tiền	13.380.790.543	37.214.645.763
Cộng	238.708.527.010	198.310.169.602

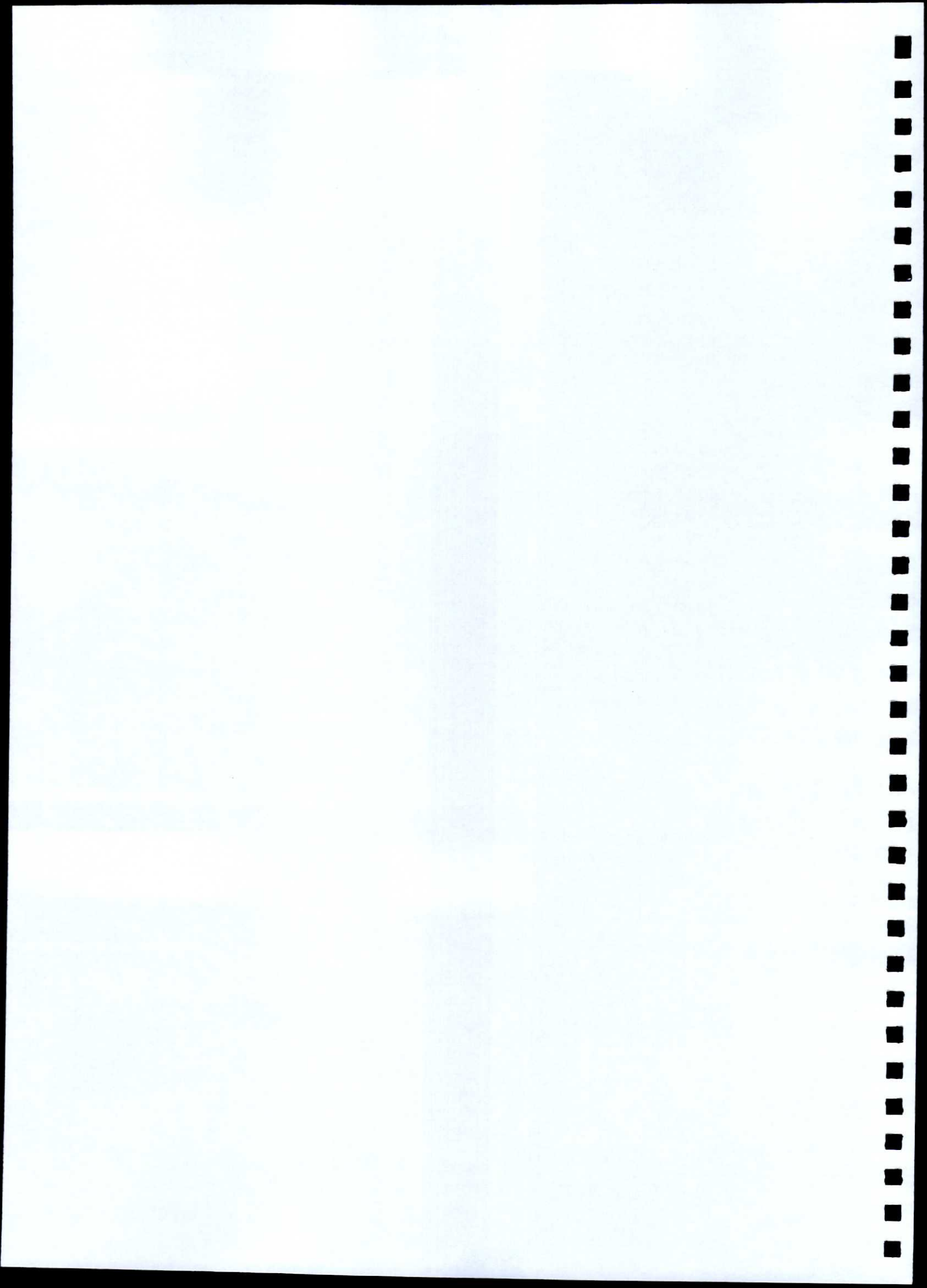
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	581.165.039.787	151.716.891.538
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.050.170.124	14.310.579.714
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	58.458.224.836	23.222.223.200
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	86.875.639.509	116.800.000
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	-	46.454.029.600
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	3.785.988.323	21.560.976.020
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	13.448.392.212	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời- Vinacomin	34.070.611.535	-
- Công ty Khoáng sản Đông Dương	17.648.124.219	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	364.827.889.029	46.052.283.004
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>	124.199.553.301	14.427.379.714

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.807.997.318	384.795.948.963
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	-	176.794.586.497
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.080.000.000	-
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	1.704.198.716	24.154.494.566
- Công ty TNHH Tú Liên	3.039.343.000	2.709.343.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	9.975.839.158
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin (1)	66.880.433.942	148.688.801.649
- Các khoản trả trước người bán khác	30.104.021.660	22.472.884.093
Trả trước các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>	73.087.684.319	158.944.575.807

(1) Ứng trước theo Hợp đồng kinh tế số 228/HĐKT/2019 ngày 20/06/2019 và Phụ lục HĐ 04 ngày 15/03/2020 bổ sung điều khoản của Hợp đồng mua bán tinh quặng đồng số 228/HĐKT/2019 ngày 20/06/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP với Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin về việc mua và bán tinh quặng được sản xuất tại Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin.

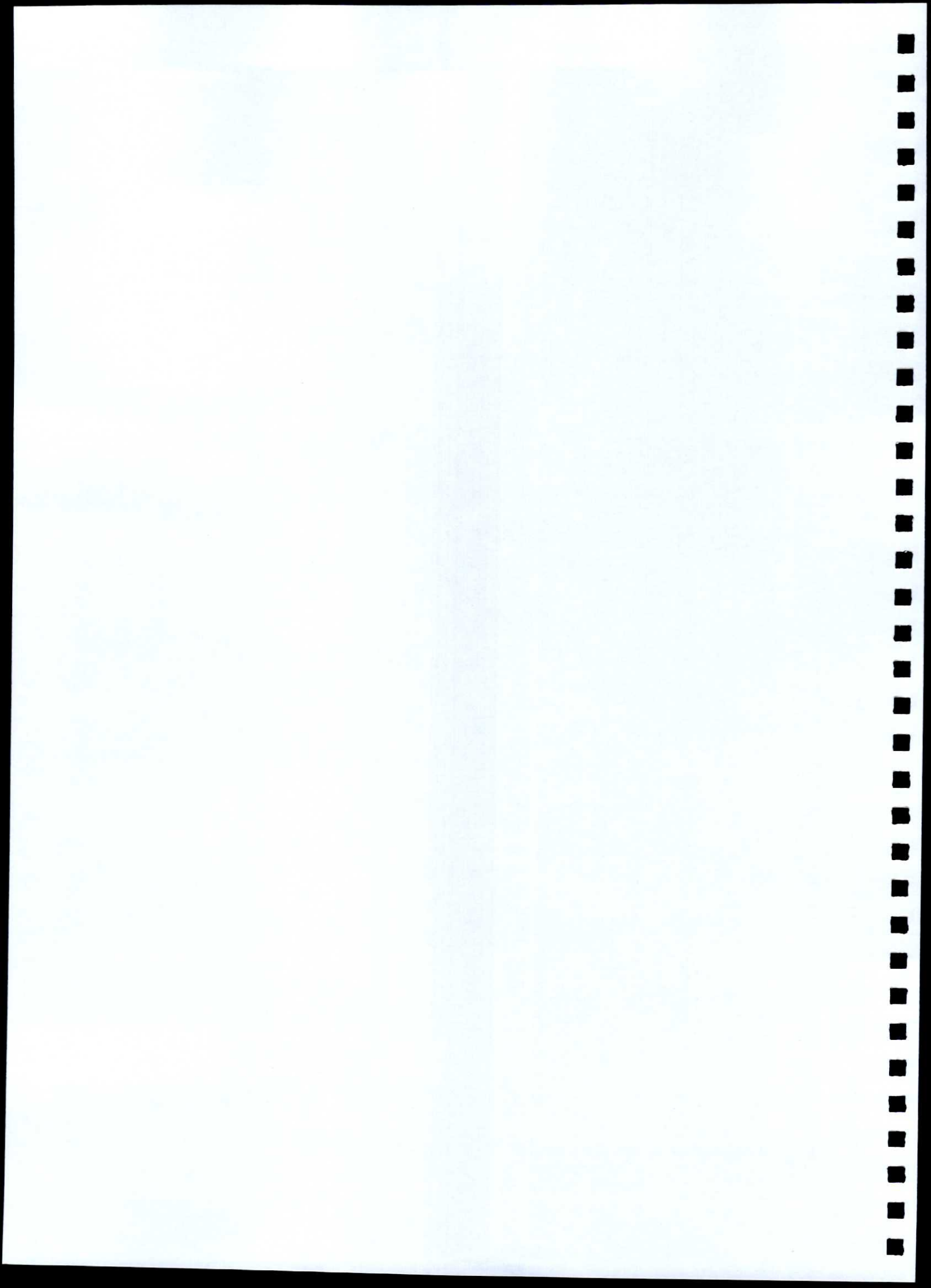


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	111.448.917.639	(498.339.244)	88.506.255.063	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng	10.364.121.162	-	9.159.691.589	-
- Ký cược, ký quỹ	1.848.637.000	-	680.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	71.214.792.242	-	49.258.723.679	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	6.655.159.332	-	-	-
- Phải thu khác	21.026.957.303	(498.339.244)	29.068.589.195	(498.339.244)
Dài hạn	58.819.485.462	-	56.590.881.526	-
- Ký cược, ký quỹ	58.819.485.462	-	56.590.881.526	-
Cộng	170.268.403.101	(498.339.244)	145.097.136.589	(498.339.244)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.331.811.723	-	3.517.433.778	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	397.954.145	-	943.473.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	-	-	3.292.905.750	1.940.330.570
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	70.100.000	-	1.268.746.650	-
+ Các công ty khác	1.956.967.713	-	2.240.944.726	304.950.393
Cộng	8.339.420.803	-	13.846.091.271	2.245.280.963

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	145.877.228.923	-	165.743.428.894	-
- Công cụ, dụng cụ	3.943.708.276	-	3.592.685.044	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	929.298.490.669	(1.977.986.958)	613.145.738.881	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	551.129.711.331	(2.784.320.469)	573.832.578.527	(4.245.488.949)
- Hàng hoá	78.445.350	-	87.791.668	-
Cộng	1.630.327.584.549	(4.762.307.427)	1.356.402.223.014	(6.623.106.033)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	2.316.465.289.692	3.611.031.382.814	808.252.568.735	53.531.406.577	4.279.661.706	6.793.560.309.524
- Mua trong năm	-	1.797.817.797	6.813.503.818	392.550.000	-	9.003.871.615
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.404.207.425	91.281.656.294	-	-	-	145.685.863.719
- Phân loại lại tài sản	-	(318.181.818)	-	318.181.818	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(23.955.057.553)	(18.496.136.512)	(5.088.183.221)	(160.924.523)	-	(47.700.301.809)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(36.210.128.139)	(14.430.258.451)	(63.286.753.870)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(118.217.174.975)
31/12/2020	2.310.704.311.425	3.670.866.280.124	746.691.135.462	53.906.112.509	164.728.554	6.782.332.568.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	1.348.792.236.041	1.581.319.365.435	494.683.936.501	30.098.672.320	3.990.042.802	3.458.884.253.099
- Khấu hao trong năm	95.181.237.570	323.771.453.880	104.110.574.114	11.946.806.626	-	535.010.072.190
- Hao mòn trong năm	2.611.223.700	2.219.638.128	-	-	-	4.830.861.828
- Phân loại lại tài sản	-	(262.300.428)	-	262.300.428	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(22.247.239.898)	(18.306.201.831)	(4.941.498.833)	(148.802.392)	-	(45.643.742.954)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(35.453.190.441)	(14.430.258.451)	(62.809.778.565)	(175.101.363)	(4.114.933.152)	(116.983.261.972)
31/12/2020	1.388.884.266.972	1.874.311.696.733	531.043.233.217	41.983.875.619	(124.890.350)	3.836.098.182.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	967.673.053.651	2.029.712.017.379	313.568.632.234	23.432.734.257	289.618.904	3.334.676.056.425
31/12/2020	921.820.044.453	1.796.554.583.391	215.647.902.245	11.922.236.890	289.618.904	2.946.234.385.883

Tại ngày 31/12/2020:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.316.178.937.005 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.304.123.897.634 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	21.367.362.900	105.779.780.000	127.147.142.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.358.545.455	2.450.000.000	17.808.545.455
31/12/2020	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
01/01/2020	6.933.608.127	10.623.665.344	17.557.273.471
- Khấu hao trong năm	11.435.404.047	35.520.001.928	46.955.405.975
31/12/2020	18.369.012.174	46.143.667.272	64.512.679.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	14.433.754.773	95.156.114.656	109.589.869.429
31/12/2020	18.356.896.181	62.086.112.728	80.443.008.909

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2020	11.774.753.582	1.298.564.319	-	13.073.317.901
- Mua trong năm	-	4.803.229.091	3.121.788.000	7.925.017.091
31/12/2020	11.774.753.582	6.101.793.410	3.121.788.000	20.998.334.992
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2020	1.436.002.507	1.136.414.320	-	2.572.416.827
- Khấu hao trong năm	299.743.416	1.133.428.523	223.224.625	1.656.396.564
31/12/2020	1.735.745.923	2.269.842.843	223.224.625	4.228.813.391
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2020	10.338.751.075	162.149.999	-	10.500.901.074
31/12/2020	10.039.007.659	3.831.950.567	2.898.563.375	16.769.521.601

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 1.035.564.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

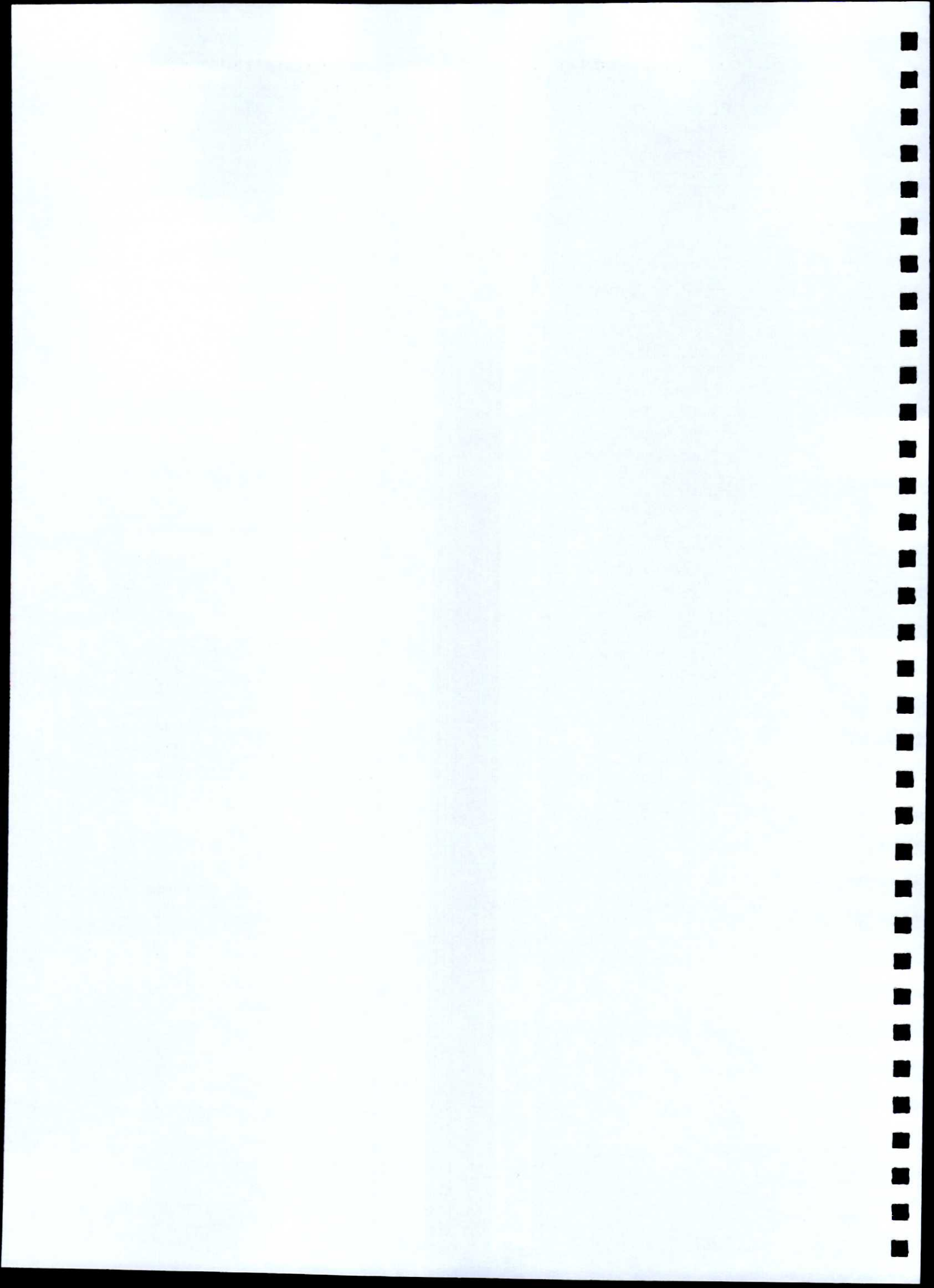
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	183.535.717.059	298.572.787.413
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	67.070.660.541	117.194.264.855
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.421.136.349	58.807.070.867
- Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	36.057.989.992
- Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản Mô tuyến Đồng Sin Quyền, Lào Cai	6.238.227.424	6.179.861.490
- Trung đại tu máy móc thiết bị	47.717.521.605	54.212.294.437
- Chi phí mua bảo hiểm	2.707.579.233	2.309.779.386
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực tại KLM TN	-	5.637.500.000
- Các khoản khác	41.380.591.907	18.174.026.386
Chi phí trả trước dài hạn	363.501.440.605	325.505.647.557
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	30.898.754.303	37.078.505.163
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.373.051.394	13.800.332.421
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	42.780.002.531	21.526.007.175
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	68.822.287.803	77.327.817.151
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	138.627.206.418	75.409.952.746
- Chi phí Tư vấn đầu tư XDCB mỏ tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	3.075.724.280	4.100.965.712
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	47.865.678.209	43.035.363.249
- Các khoản khác	16.058.735.667	53.226.703.940
Cộng	547.037.157.664	624.078.434.970

(1): Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 30.898.754.303 đồng.

(2): Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	-	448.821.272
Xây dựng cơ bản	2.097.029.037.022	1.354.357.522.896
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	1.658.599.687.936	929.629.810.719
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyển Đồng Sin Quyền (2)	32.390.239.257	69.933.099.675
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	23.990.985.888	24.348.258.615
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	118.948.386.739	118.948.386.739
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	991.337.351	1.639.538.377
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	6.438.725.594	13.315.605.049
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	23.738.275.874	23.738.275.874
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	68.155.282.800	49.666.597.989
- Các công trình khác	163.776.115.583	123.137.949.859
Sửa chữa lớn	8.283.873.994	4.266.305.045
Cộng	<u>2.105.312.911.016</u>	<u>1.359.072.649.213</u>

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HDTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	11.754.473.958	(4.968.736.568)	11.754.473.958	(4.968.736.568)
+ Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (*)	10.734.227.958	(3.948.490.568)	10.734.227.958	(3.948.490.568)
+ Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1), (2)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO (1) Cộng	105.000.000	-	105.000.000	-
	35.543.345.640	-	35.543.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	906.725.321.055	906.725.321.055	689.760.367.695	689.760.367.695
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	49.767.427.596	49.767.427.596	9.688.486.973	9.688.486.973
- Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	78.071.701.624	78.071.701.624	-	-
- Công ty cổ phần thương mại - xây lắp công nghiệp Thăng Long	57.465.497.320	57.465.497.320	-	-
- Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	18.177.992.865	18.177.992.865	784.862.540	784.862.540
- Công ty Xăng dầu Lào Cai	13.880.861.818	13.880.861.818	14.329.377.575	14.329.377.575
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.493.471.836	13.493.471.836	1.816.206.792	1.816.206.792
- Công ty TNHH Việt Kim Thành	3.175.494.496	3.175.494.496	6.081.739.672	6.081.739.672
- Công ty TNHH MTV Trung đại tu Ô tô & Thiết bị Máy mỏ Quảng Ninh	6.179.334.353	6.179.334.353	9.192.310.386	9.192.310.386
- Tổng công ty 789	21.512.962.458	21.512.962.458	12.209.136.792	12.209.136.792
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	55.970.719.078	55.970.719.078	34.205.514.163	34.205.514.163
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	4.164.275.108	4.164.275.108	3.686.028.043	3.686.028.043
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.406.459.804	5.406.459.804	6.676.522.119	6.676.522.119
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	18.423.607.845	18.423.607.845	4.191.858.519	4.191.858.519
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	5.533.248.886	5.533.248.886	34.619.546.342	34.619.546.342
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	12.772.417.733	12.772.417.733	6.224.860.007	6.224.860.007
- Công ty cổ phần công nghiệp Bắc Thái	11.546.783.028	11.546.783.028	-	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	9.988.697.078	9.988.697.078	13.737.691.753	13.737.691.753
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	6.401.657.622	6.401.657.622	6.376.996.454	6.376.996.454
- Công ty TNHH MTV Anh Cường	12.898.679.423	12.898.679.423	-	-
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	-	29.635.077.275	29.635.077.275
- Phải trả các đối tượng khác	501.894.031.084	501.894.031.084	496.304.152.290	496.304.152.290
Phải trả người bán là các bên liên quan	129.073.350.804	129.073.350.804	82.276.347.633	82.276.347.633

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	207.792.912.377	1.095.973.893.672	1.033.877.018.367	234.091.133	269.655.696.549
- Thuế giá trị gia tăng	41.934.657.246	270.320.354.317	276.139.778.130	215.476.142	35.899.757.291
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.197.177.749	7.197.177.749	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.142.117.546	36.304.107.968	35.839.915.370	3.374.991	33.602.935.153
- Thuế thu nhập cá nhân	2.591.906.310	2.987.547.522	4.440.074.083	15.240.000	1.124.139.749
- Thuế tài nguyên	30.014.575.803	356.249.365.530	362.599.890.637	-	23.664.050.696
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.478.762.557	25.410.555.582	26.793.852.440	-	95.465.699
- Các loại thuế khác	295.811.787	3.850.004.981	3.833.554.198	-	312.262.570
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	98.335.081.128	393.654.780.023	317.032.775.760	-	174.957.085.391
	1.650.201.708	4.617.571.417	4.395.464.777	-	681.985
Phải thu					
- Thuế GTGT	307.606	307.606	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.578.338	2.578.338	681.985	-	681.985
- Thuế tài nguyên	146.591.669	146.591.669	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.500.724.095	1.500.724.095	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	44.692.807.766	32.995.405.062
- Chi phí lãi vay	8.525.032.508	15.630.149.013
- Phí sử dụng tài liệu	-	12.658.636.999
- Các khoản trích trước khác	36.167.775.258	4.706.619.050
Dài hạn	-	8.281.590.817
- Các khoản trích trước khác		8.281.590.817
Cộng	44.692.807.766	41.276.995.879

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.196.386.510	2.758.962.601
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.196.386.510	2.758.962.601
Dài hạn	4.925.770.230	10.174.715.062
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.219.816.310	9.705.462.042
- Dự phòng phải trả khác	705.953.920	469.253.020
Cộng	7.122.156.740	12.933.677.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	542.300.287.467	579.145.454.882
- Kinh phí công đoàn	1.200.956.217	619.122.909
- Bảo hiểm xã hội	433.729.917	3.168.804
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.414.997.923	19.615.650.133
- Các khoản phải trả phải nộp khác	513.250.603.410	558.907.513.036
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.236.500.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	483.484.500	-
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	8.037.122.761	8.558.408.200
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	1.108.551.327	2.425.069.080
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	73.410.331.658	99.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	32.913.451.340
+ Phải trả khác	26.974.613.164	16.010.584.416
	1.289.169.667	1.598.468.467
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	313.000.000	622.298.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976.169.667	976.169.667
Cộng	543.589.457.134	580.743.923.349

Trong đó: Phải trả Bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

3.236.500.000

(1) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2020/HDTD/VPB-Vimico ngày 24/04/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP về hạn mức cấp bảo lãnh và hạn mức phát hành L/C với thời hạn 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này. Hạn mức cấp bảo lãnh được xác định bằng (=) 400 tỷ đồng - Dư nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay - số dư L/C. Mục đích phát hành L/C UPAS LC nội địa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản (bao gồm nhưng không giới hạn sản phẩm đồng và phôi thép) của Vimico.

(2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15/2020/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty khoáng sản TKV-CTCP với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Giá trị hạn mức tín dụng trên đây đã bao gồm Dư nợ của Khách hàng theo Hợp đồng cấp Tín dụng Hạn mức số 14/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/02 ngày 09/10/2019 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTPC và Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C UPAS X thanh toán bằng vốn tự có phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản. Mức ký quỹ cụ thể (nếu có) sẽ được quy định cụ thể tại từng lần phát hành L/C UPAS X, lãi suất nhận nợ bắt buộc được áp dụng theo thỏa thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.698.886.758.478	1.698.886.758.478	4.030.036.006.843	3.838.677.231.605	1.507.527.983.240	1.507.527.983.240
- Vay ngắn hạn	1.190.107.873.105	1.190.107.873.105	3.515.973.124.513	3.404.934.403.458	1.079.069.152.050	1.079.069.152.050
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	508.778.885.373	508.778.885.373	514.062.882.330	433.742.828.147	428.458.831.190	428.458.831.190
+ Vay dài hạn đến hạn trả	484.780.277.485	484.780.277.485	488.519.196.442	411.514.536.259	407.775.617.302	407.775.617.302
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	23.998.607.888	23.998.607.888	25.543.685.888	22.228.291.888	20.683.213.888	20.683.213.888
Vay dài hạn	2.123.821.882.236	2.123.821.882.236	549.051.881.924	532.134.748.378	2.106.904.748.690	2.106.904.748.690
- Vay dài hạn	2.064.186.693.411	2.064.186.693.411	529.462.481.924	502.673.182.490	2.037.397.393.977	2.037.397.393.977
- Nợ thuê tài chính dài hạn	59.635.188.825	59.635.188.825	19.589.400.000	29.461.565.888	69.507.354.713	69.507.354.713
Cộng	3.822.708.640.714	3.822.708.640.714	4.579.087.888.767	4.370.811.979.983	3.614.432.731.930	3.614.432.731.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
I. Vay ngắn hạn				
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	188.411.842.292	245.958.237.659
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	61.408.619.941	99.984.920.180
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Thả nổi có điều chỉnh	29.920.545.005	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	199.357.954.651	173.531.622.322
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng		Thả nổi có điều chỉnh	100.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	80.000.000.000	-
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
Ông Nguyễn Văn Thanh	10,5%	Tín chấp	-	2.800.000.000
Bà Phạm Thị Phụng	9,0%	Tín chấp	-	400.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	7,5%	Tài sản	4.495.349.389	-
4. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Thả nổi có điều chỉnh	225.913.561.827	225.994.371.889
5. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	8,5%	Bảo lãnh	600.000.000	400.000.000
Cộng			1.190.107.873.105	1.079.069.152.050

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp) :**

II. Vay dài hạn đến hạn trả	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	190.704.227.904	190.704.227.904
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	22.999.999.866	3.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	70.500.000.000	18.200.000.000
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.663.131.995	4.835.302.793
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.060.000	2.090.060.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	718.000.000	423.000.000
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.894.064.000	2.886.776.000
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.044.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,6%	Bảo lãnh	-	900.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai		Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	397.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	810.320.000	810.320.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	950.000.000	950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

II. Vay dài hạn đến hạn trả	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	86.800.000.000	86.800.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	93.977.985.399	94.190.857.548
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cộg	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	628.488.321	587.573.057
				484.780.277.485	407.775.617.302
III. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Văn phòng Tổng Công ty					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.698.783.888	3.517.693.888
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	20.299.824.000	17.165.520.000
Cộg				23.998.607.888	20.683.213.888
Tổng cộg				1.698.886.758.478	1.507.527.983.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	381.446.555.035	572.150.782.939
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	216.042.579.209	195.999.998.505
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	39.362.262.469	11.213.170.322
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	705.862.680.049	365.144.180.049
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.012.337.902	2.634.897.604
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.225.143.775	7.315.203.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.446.265.773	2.459.265.773
- Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.515.384.000	4.409.448.000
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	16.691.468.846	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên	2022	2,6%	Bảo lãnh	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.620.472.000	2.430.792.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	950.000.000	1.900.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)**

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
I. Vay dài hạn					
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	168.600.000.000	255.400.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	517.867.255.601	612.240.574.991
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	544.288.752	1.099.080.019
Cộng				2.064.186.693.411	2.037.397.393.977

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính**II. Nợ thuê tài chính dài hạn****1. Văn phòng Tổng Công ty**

Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	5.548.175.825	9.428.049.713
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	54.087.013.000	60.079.305.000

Cộng

59.635.188.825	69.507.354.713
-----------------------	-----------------------

Tổng cộng

2.123.821.882.236	2.106.904.748.690
--------------------------	--------------------------

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch đánh	Quỹ khác thuộc	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	giá lại tài sản	chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND
					VND		
01/01/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	9.228.910.000	9.228.910.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(13.561.929.030)	(29.461.460.714)	(43.023.389.744)
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(49.181.471.950)	(99.181.471.950)
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(18.322.885.001)	-	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(290.550.000)	-	(290.550.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(12.334.015.758)	-	(12.334.015.758)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(19.517.087.309)	(19.517.087.309)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	3.638.651.289	(4.961.768.495)	(1.323.117.206)
- Giảm khác	-	-	(28.018.198)	-	-	-	(28.018.198)
31/12/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	404.534.440	5.594.895.606	79.326.068.352	316.507.966.189	2.386.044.474.822
01/01/2020	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	404.534.440	5.594.895.606	79.326.068.352	316.507.966.189	2.386.044.474.822
- Lãi trong năm	-	-	-	-	156.886.727.744	47.759.793.901	204.646.521.645
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(19.023.151.685)	-	(19.023.151.685)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(302.916.667)	-	(302.916.667)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(48.510.000.000)	(48.510.000.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	900.684.287	-	(962.097.597)	-	(15.802.739.562)	(15.864.152.872)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	1.655.955.163	(128.379.485)	1.527.575.678
31/12/2020	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	404.534.440	4.632.798.009	158.542.682.907	299.826.641.043	2.448.518.350.921

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 669/NQ-VIMICO ngày 25/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

22.4 CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2020</u> CP	<u>01/01/2020</u> CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	713,94	737,13
- CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu	6.162.989.020.184	6.145.240.458.670
+ Doanh thu bán hàng	1.079.756.652.511	3.616.247.006.507
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.023.667.952.784	2.397.774.811.918
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.564.414.889	131.218.640.245
Cộng	6.162.989.020.184	6.145.240.458.670
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 33)</i>	2.958.954.902.643	2.562.610.838.632

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Giá vốn của hàng bán	1.070.228.485.151	4.322.505.685.003
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.085.242.208.529	1.178.284.859.208
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.604.288.842	30.452.818.540
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.860.798.606)	(2.812.690.368)
Cộng	5.211.214.183.916	5.528.430.672.383

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.808.296	6.226.921.618
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.339.349	3.753.648
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	-	428.156.880
- Lãi bán các khoản đầu tư	37.235.507.631	35.824.420.250
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.090.964.421	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	797.379.723	12.203.911
Cộng	45.334.999.420	42.495.456.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí lãi vay	222.277.992.110	262.959.365.328
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(115.579.538)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	561.824.746
- Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	1.151.736.042	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.147.631.824	2.132.848.098
- Chi phí tài chính khác	2.618.657.611	159.515.836
Cộng	228.196.017.587	265.697.974.471

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	461.763.979.396	295.856.070.225
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.476.210	3.752.856.710
- Chi phí nhân công	149.654.758.302	84.883.084.113
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	2.778.984.164	1.420.489.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.284.530.718	12.451.440.649
- Thuế, phí và lệ phí	4.500.862.912	1.241.673.675
- Chi phí dự phòng	(3.261.389.505)	234.854.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.047.899.893	19.441.006.892
- Chi phí khác bằng tiền	273.884.856.702	172.430.664.833
Các khoản chi phí bán hàng	62.017.540.138	82.586.728.795
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.319.714	337.676.012
- Chi phí nhân công	3.167.342.572	3.365.066.269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.892.548.658	77.654.265.101
- Chi phí khác bằng tiền	745.329.194	1.229.721.413
Cộng	523.781.519.534	378.442.799.020
<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(3.261.389.505)</i>	<i>-</i>
- Hoàn nhập dự phòng	(3.261.389.505)	-

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	21.168.089.439	8.136.085.081
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	15.136.018.529	26.474.720.890
Cộng	36.304.107.968	34.610.805.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LỖ/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lợi nhuận/lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	156.886.727.744	(13.561.929.030)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(19.326.068.352)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		(19.326.068.352)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	156.886.727.744	(32.887.997.382)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>784</u>	<u>(164)</u>

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 669/NQ-VIMICO ngày 25/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.140.331.708.522	3.851.775.891.174
Chi phí nhân công	628.754.161.048	553.699.513.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.091.924.404	439.992.903.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.636.772.046	495.140.209.478
Chi phí khác bằng tiền	1.199.257.103.627	1.062.228.049.818
Cộng	<u>6.059.071.669.646</u>	<u>6.402.836.567.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- CN Công ty CPVT-TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	6.926.864.529	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờri- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	342.422.528.038	-
- Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - Vimico	Cùng Tập đoàn	18.563.236.880	-
- Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	1.848.719.890	-
- Công ty CP Than cao sơn-vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.695.791.250	437.682.500
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.866.051.020	1.505.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.748.639.800
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	13.222.901.228	26.192.922.680
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	25.270.136.314	15.174.674.784
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	27.887.917.470	29.182.180.157
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	148.371.274.865	147.729.148.360
- Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	142.000.000
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	-	152.457.164
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than	Cùng Tập đoàn	-	5.518.880.191
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	12.785.761.782	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	602.727.273
- Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	322.727.273	90.246.000
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	1.473.636.363	2.940.226.962
- Công ty than mạo Khê-TKV	Cùng Tập đoàn	1.726.617.000	5.372.936.322
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	330.000.000	-
- Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	591.000.000	-
- Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	183.241.100	-
- TCT Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	1.249.004.550	-
- Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	216.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Khách sạn Heritage Hạ Long		520.000.000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	521.184.858	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	1.856.951.460	-
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	366.699.800
- Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	2.477.840.000	-
- Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	255.566.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	151.301.642	134.600.000
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	4.703.632.674
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất	Cùng Tập đoàn	-	1.990.506.264
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN		32.072.922.600	21.315.889.404
Liên kết của Tập đoàn			
- Công ty kho vận đá bạc-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.406.061.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	281.595.000	-
- Công ty Cổ phần chế tạo máy -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	14.368.411.634	-
- Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109	Cùng Tập đoàn	3.362.814.453	-
- Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	207.131.787	-
- CN tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN- Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	548.189.500	-
- Trường CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.614.189.212	-
Cộng		668.597.568.698	265.301.050.335
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.000.000	24.800.000
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.007.441.737.553	1.668.902.711.942
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	911.505.961.604	891.034.344.490
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Pời- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	37.716.160.687	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	719.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	1.098.422.201	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	461.620.598	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	-	2.648.982.200
Cộng		2.958.954.902.643	2.562.610.838.632
Lãi ứng trước tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Pời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.090.964.421	-
		6.090.964.421	-
Cổ tức đã phân phối			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Tập đoàn	58.835.370.000	49.029.475.000
		58.835.370.000	49.029.475.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****33.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	87.096.939.509	116.800.000
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.050.170.124	14.310.579.714
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	107.444.255	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	300.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	507.782.658	-
- Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn	66.605.220	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Pờ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	34.070.611.535	-
Cộng		124.199.553.301	14.427.379.714
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	71.214.792.242	49.258.723.679
		71.214.792.242	49.258.723.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Liên kết của Tập đoàn	13.493.471.836	1.816.206.792
- Công ty CP Tin học Công nghệ	Cùng Tập đoàn	47.050.000	76.682.380
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	662.011.768	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	34.619.546.342
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	753.100.592
- CN CTCP địa chất Việt Bắc-TKV-XN Địa chất 109		3.699.095.898	-
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	2.037.947.093
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	5.406.459.804	6.676.522.119
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	6.808.932.596	3.102.253.990
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	17.367.229.471	6.571.756.007
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	6.401.657.622	7.754.790.304
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.528.216.557	3.214.115.795
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	4.042.806.269	971.573.045
- CN Công ty CPVT-TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	3.019.438.605	-
- CN Hà Nội- Công ty cổ phần vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	-	246.908.002
- Công ty Kinh doanh than Tây Bắc - Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	366.699.800
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	Cùng Tập đoàn	-	110.576.798
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	1.148.109.530	167.702.880
- Bệnh viện Than- Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	109.617.000
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng Tập đoàn	50.429.439.364	9.688.486.973
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.927.956.629	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	1.145.803.116	616.201.537
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	1.079.555.000
- Công ty CPXNK than - VINACOMIN (COALIMEX)	Cùng tập đoàn	8.335.782.526	-
- CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn	220.000.000	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	120.000.000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	220.000.000	-
- Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	1.981.720.213	2.296.105.184
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	68.169.000	-
Cộng		129.073.350.804	82.276.347.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán			
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- CN Tập đoàn CN Than - KS VN- Công ty Than Nam Mẫu - TI	Cùng tập đoàn	4.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	515.900.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Cùng tập đoàn	988.878	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	-	9.975.839.158
- Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng	Cùng tập đoàn	-	279.935.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	66.880.433.942	148.688.801.649
Cộng		73.087.684.319	158.944.575.807
Người mua trả tiền trước			
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	285.665.850.008	57.275.405.603
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn	-	13.229.220
		285.665.850.008	57.288.634.823
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Tập đoàn	3.236.500.000	-
Cộng		3.236.500.000	-

33.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT	2.930.600.000	3.179.758.894
- Tiền lương, phụ cấp	2.351.000.000	2.584.989.912
- Tiền thưởng	579.600.000	594.768.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Công ty con của Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên một số Công ty con của Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

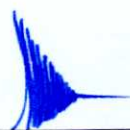
36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

